|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:  **/**BC**-**BDTTG | *Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2025* |

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO**

Đánh giá kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025

Kính gửi**:** Chính phủ

Ngày 30/12/2020 Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, sau 5 năm thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo phối hợp với các địa phương tổ chức đánh giá cụ thể như sau.

**PHẦN THỨ I**

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHÂN ĐỊNH VÙNG

ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Từ sau năm 1996, Nhà nước đã thực hiện nhiều đợt phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi nhằm xác định địa bàn ưu tiên hỗ trợ đầu tư phát triển. Các tiêu chí phân định được điều chỉnh qua từng giai đoạn để phù hợp với tình hình thực tế. Tuy nhiên, phương pháp phân định còn nhiều điểm chưa toàn diện, chủ yếu dựa vào tỷ lệ hộ nghèo, chưa phản ánh đầy đủ đặc thù kinh tế - xã hội, địa hình, văn hóa và nhu cầu phát triển bền vững của các vùng dân tộc thiểu số.

Quá trình phân định các vùng dân tộc thiểu số và miền núi ở Việt Nam đã được thực hiện qua nhiều giai đoạn, góp phần không nhỏ vào việc xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương này. Tuy nhiên, sau hơn 25 năm thực hiện, hệ thống tiêu chí phân định vẫn bộc lộ nhiều bất cập, cần được nghiên cứu và điều chỉnh để đáp ứng thực tiễn phát triển của các khu vực này.

I. CÁC KHÁI NIỆM/ĐỊNH NGHĨA VỀ DÂN TỘC THIỂU SỐ, VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI

Thuật ngữ “Dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số, miền núi” được sử dụng nhiều trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật (bao gồm cả trong Hiến pháp, Luật, Nghị định….), nhưng đến nay chưa có khái niệm, định nghĩa và tiêu chí xác định rõ ràng, thống nhất. Cụ thể:

1. Thuật ngữ “Dân tộc thiểu số”

Theo Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc: “Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam”. “Dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước theo điều tra dân số quốc gia”.

**2. Thuật ngữ “Vùng dân tộc thiểu số”**

- Vùng là phần đất đai, hoặc là khoảng không gian tương đối rộng có những đặc điểm nhất định về tự nhiên và xã hội, phân biệt với các phần khác ở xung quanh (Theo Từ điển tiếng việt 1994).

- Vùng dân tộc thiểu số là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam (Theo Nghị định 05/2011/NĐ-CP).

**3. Thuật ngữ “Vùng dân tộc thiểu số và miền núi[[1]](#footnote-1)”**

Chưa có khái niệm, định nghĩa rõ ràng, chỉ ngầm hiểu là không gian sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số ở đồng bằng và miền núi.

II. KẾT QUẢ PHÂN ĐỊNH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN

1. Kết quả phân định miền núi vùng cao

Thực hiện Nghị quyết 22/NQ-TW ngày ngày 27 tháng 11 năm 1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi và Quyết định 72/HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về một số chính sách cụ thể phát triển kinh tế xã hội miền núi. Để xác định rõ địa bàn, đối tượng cụ thể ngày 19/4/1991 Văn phòng Miền núi và Dân tộc đã có Công văn số 69/MNDT-VP quy định: Bản vùng cao là bản thuộc xã miền núi có diện tích đất đai tự nhiên ở độ cao 600m trở lên so với mặt nước biển; xã vùng cao là xã có 2/3 diện tích đất đai tự nhiên có độ cao từ 600m trở lên so với mặt nước biển; huyện vùng cao là huyện có 2/3 số xã là xã vùng cao.

Trên cơ sở tiêu chuẩn xác định miền núi vùng cao, đến năn 2009 đã xác định có: 12 tỉnh vùng cao (Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lao Cai, Bắc Kạn, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, chiếm 19% số tỉnh của cả nước. Trong đó, tăng 2 tỉnh so với năm 1993 do chia tách địa giới hành chính là Điện Biên và Đắk Nông); 9 tỉnh miền núi (Lạng Sơn, Quảng Ninh, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hoà Bình, Bắc Giang và Bình Phước, chiếm 14,3% số tỉnh của cả nước); 23 tỉnh có miền núi ([Vĩnh Phúc](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2167), [Hà](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2134) Nội, [Hà Nam](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2132), [Hải Dương](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2127), [Thành phố Hải Phòng](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2133), [Ninh Bình](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2144), [Thanh Hoá](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2158), [Nghệ An](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2145), [Hà Tĩnh](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2135), [Quảng Bình](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2149), [Quảng Trị](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2153), [Thừa Thiên Huế](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2164), [Thành phố Đà Nẵng](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2089), [Quảng Nam](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2150), [Quảng Ngãi](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2151), [Bình Định](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2071), [Phú Yên](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2148), [Khánh Hoà](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2138), [Ninh Thuận](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2146), [Bình Thuận](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2081), [Đồng Nai](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2091), [Bà Rịa Vũng Tàu](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2070), [An Giang](http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=2067), chiếm 36,5% số tỉnh của cả nước).

Việc sử dụng độ cao so mực nước biển để xác định miền núi, vùng cao có ưu điểm là: Dễ đo lường và áp dụng (vì độ cao là thông số địa lý cụ thể, đo đạc được bằng các thiết bị hoặc dữ liệu bản đồ địa hình, có thể áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước, thuận tiện cho quản lý và phân loại ban đầu); phản ánh phần nào điều kiện địa lý tự nhiên (vùng có độ cao lớn thường có địa hình chia cắt, giao thông khó khăn, khí hậu khắc nghiệt – những yếu tố đặc trưng của miền núi, vùng cao; do đó, độ cao có thể phản ánh một phần điều kiện bất lợi về tự nhiên và phát triển. Tuy nhiên cũng có một số hạn chế: Không phản ánh đầy đủ điều kiện kinh tế – xã hội (Có những khu vực có độ cao lớn nhưng đã phát triển khá tốt (gần đô thị, có hạ tầng tốt... Ngược lại, có nơi ở độ cao thấp nhưng hạ tầng cực kỳ kém, đời sống người dân còn rất khó khăn – nhưng không được coi là “vùng cao” nếu chỉ dựa vào độ cao); bỏ qua yếu tố địa hình và độ chia cắt (Hai xã có độ cao giống nhau nhưng một nơi bằng phẳng, một nơi địa hình hiểm trở, chia cắt mạnh – nhưng phương pháp này không phân biệt được, Độ cao không luôn tỷ lệ thuận với mức độ khó khăn trong tiếp cận dịch vụ cơ bản); dễ dẫn đến bất công bằng trong phân vùng chính sách.

2. Kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025

Ngày 12/11/2020 Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, trong đó đưa ra các tiêu chí:

a) Tiêu chí xác định vùng dân tộc thiểu số và miền núi

- Các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên.

- Các thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi chung là thôn) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên.

b) Tiêu chí xác định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.

- Tiêu chí xác định xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)

Xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

+ Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số).

+ Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

. Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã;

. Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên.

. Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm.

. Đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã dài trên 20 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông.

- Tiêu chí xác định xã khu vực I (xã bước đầu phát triển)

Xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

+ Có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%.

+ Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tiêu chí xác định xã khu vực II (xã còn khó khăn)

Xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã còn lại sau khi đã xác định các xã khu vực III và xã khu vực I.

- Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn

Thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

+ Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 30 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số nghèo).

+ Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

. Có trên 60% tỷ tệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn.

. Chưa có đường từ thôn đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn nhất là mùa mưa.

. Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.

Trên cơ sở đó đã phân định 3.434 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn 51 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: 1.673 xã khu vực I, 210 xã khu vực II và 1.551 xã khu vực III (Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025) và 13.222 thôn đặc biệt khó khăn, bao gồm: 11.179 thôn của xã khu vực III; 736 thôn của xã khu vực II; 1.184 thôn của xã khu vực I và 123 thôn của các xã có thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn 41 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Quyết định 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025).

3. Đánh giá tiêu chí phân định miền núi, vùng cao; tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển

Với việc phân định miền núi, vùng cao; phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển từ năm 1996 đến nay, cùng với sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước thông qua các chính sách, chương trình, dự án; sự cố gắng của các cấp chính quyền và nhân dân vùng dân tộc thiểu số và miền núi, kinh tế - xã hội đã có bước phát triển theo hướng tích cực, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, trình độ phát triển sản xuất và đời sống không ngừng được tăng lên. Một số xã khu vực II, khu vực III đã có bước phát triển vượt bậc, ngang bằng với xã khu vực I. Nhiều xã đã thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn và trở thành xã có điều kiện kinh tế đương đối phát triển và đạt chuẩn nông thôn mới (chỉ tính riêng giai đoạn 2021 - 2025, theo báo cáo của các địa phương dự kiến đến hết năm 2025 có khoảng 988 xã/1551 xã ra khỏi đặc biệt khó khăn và 9.657 thôn/13.244 thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn). Sự thay đổi đó có sự đóng góp của việc phân định 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi, là cơ sở để tập trung đầu tư, hỗ trợ cho những nơi khó khăn nhất, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển.

Tóm lại, phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển là chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước, nhằm xác định rõ các khó khăn đặc thù, mức độ phát triển về kinh tế - xã hội của đơn vị hành chính cấp xã và tổ chức dân cư thôn, từ đó làm căn cứ để hoạch định, tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống, bảo đảm an sinh xã hội cho địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Về cơ bản, các yếu tố cấu thành hệ thống tiêu chí đã phản ánh được trình độ phát triển của vùng dân tộc thiểu số và miền núi, như: Mức độ nghèo, điều kiện tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khỏe, điều kiện về văn hóa, môi trường... Cùng với đó, các yếu tố về phân bố dân tộc thiểu số, đảm bảo tính ổn định, an ninh, quốc phòng cũng được xem xét để phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước. Hầu hết các tiêu chí từng bước được lượng hóa và dựa vào hệ thống số liệu, tài liệu pháp lý. Kết quả phân định 3 khu vực đã cơ bản phản ánh được trình độ phát triển của đơn vị hành chính cấp xã và tổ chức dân cư thôn, bản.

Mặc dù vậy, việc xác định miền núi, vùng cao; vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong những giai đoạn vừa qua vẫn còn một số bất cập, cụ thể là:

- Đối với phân định miền núi, vùng cao

+ Việc công nhận xã miền núi vùng cao mới chỉ tiến hành từ năm 1996 đến năm 2009; từ đó trở lại đây chưa được bổ sung, điều chỉnh mặc dù trong thời gian qua đã có nhiều đơn vị hành chính cấp xã, huyện được điều chỉnh do sáp nhập, chia tách.

+ Việc xác định miền núi trong nhưng giai đoạn trước mang tính riêng lẻ, chưa gắn liền với việc phân định khu vực theo trình độ phát triển nên việc xây dựng chính sách và thực hiện chính sách còn chưa đồng bộ.

- Đối với phân định 3 khu vực theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025

+ Thiếu cập nhật theo thời gian thực; chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố phát triển (Một số yếu tố quan trọng như mức độ tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao, hoặc khả năng kết nối thông tin chưa được đưa vào tiêu chí, có thể dẫn đến đánh giá chưa toàn diện về mức độ phát triển của địa phương); chưa thể hiện rõ tiêu chí phân định miền núi, mới tập trung phân định đối với địa bàn có đồng bào dân tộc thiểu số chiếm từ 15% trở lên.

+ Còn bỏ sót địa bàn là miền núi nhưng có tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số nhỏ hơn 15%, chưa linh hoạt vì một số địa bàn do có quy mô dân số đông, mặc dù số lượng hộ dân tộc sống tập trung thành cộng đồng lớn nhưng không đáp ứng đủ 15% nên không được xác định, ví dụ như các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long.

+ Nguy cơ tạo ra sự phụ thuộc vào hỗ trợ (Việc phân định và hỗ trợ dựa trên mức độ khó khăn có thể dẫn đến tình trạng một số địa phương không nỗ lực cải thiện điều kiện sống để tiếp tục nhận được hỗ trợ, làm giảm động lực phát triển tự thân).

PHẦN THỨ II

TIÊU CHÍ PHÂN ĐỊNH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

VÀ MIỀN NÚI THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2026-2030

**I. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

Đảng và Nhà nước luôn khẳng định vị trí, vai trò chiến lược của công tác dân tộc và chính sách dân tộc trong sự nghiệp phát triển đất nước. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: “Tiếp tục phát triển toàn diện kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thu hẹp dần khoảng cách phát triển giữa các vùng, giữa các dân tộc”.

Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW khóa IX, trong đó nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện hệ thống chính sách dân tộc theo hướng tích hợp, lồng ghép, có trọng tâm, trọng điểm. Quốc hội đã phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 và thông qua bố trí vốn triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia tại Nghị quyết số 120/2020/QH14.

Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ, áp dụng cho giai đoạn 2021 - 2025. Tuy nhiên, Quyết định này sẽ hết hiệu lực sau năm 2025.

Để cụ thể hóa các chủ trương này, cần thiết phải ban hành một văn bản quy phạm pháp luật cấp Chính phủ nhằm quy định thống nhất, công khai, minh bạch các tiêu chí phân định địa bàn, làm cơ sở áp dụng chính sách dân tộc trong giai đoạn 2026 - 2030 và các giai đoạn tiếp theo.

**II. MỤC ĐÍCH CỦA XÂY DỰNG TIÊU CHÍ PHÂN ĐỊNH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN**

- Xác định địa bàn ưu tiên đầu tư và phân bổ nguồn lực công bằng, hiệu quả.

- Phân định vùng giúp xác định rõ các khu vực cần được ưu tiên trong việc đầu tư và phân bổ nguồn lực, đảm bảo sự công bằng và hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Làm căn cứ xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc có trọng tâm, trọng điểm.

- Việc phân định vùng là cơ sở để xây dựng và thực hiện các chính sách dân tộc một cách có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với đặc điểm và nhu cầu của từng vùng.

- Phục vụ công tác quy hoạch, thống kê và đánh giá hiệu quả chính sách.

- Phân định vùng theo trình độ phát triển hỗ trợ công tác quy hoạch, thống kê và đánh giá hiệu quả của các chính sách đã triển khai, từ đó điều chỉnh và hoàn thiện chính sách phù hợp với thực tế.

**III. NỘI TIÊU CHÍ PHÂN ĐỊNH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

Trên cơ sở đánh giá ưu, nhược điểm của các tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của giai đoạn trước, đồng thời điều chỉnh các tiêu chí, chỉ tiêu phù hợp cho giai đoạn 2026 – 2030.

**1. Về địa bàn thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

a) Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số là thôn có người dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng chiếm từ 15% trở lên (riêng các thôn thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ từ 8% trở lên).

b) Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số là xã có người dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng chiếm từ 15% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ từ 8% trở lên).

c) Tỉnh vùng dân tộc thiểu số là tỉnh có xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số.

**2. Về địa bàn thôn, xã, tỉnh miền núi**

a) Thôn miền núi là thôn đáp ứng ít nhất từ 1 trong 2 tiêu chí sau:

- Địa bàn có địa hình cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển.

- Địa bàn có độ dốc trung bình từ 15% trở lên.

b) Xã miền núi là xã có từ 50% số thôn miền núi trở lên.

c) Tỉnh vùng đồng bào dân tộc và miền núi là tỉnh có từ 50% xã miền núi trở lên.

\* Cơ sở khoa học và thực tiễn để lựa chọn tiêu chí.

- Đối với tiêu chí xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

Kế thừa tiêu chí và tỷ lệ hộ người dân tộc thiểu số là 15% giai đoạn 2021 - 2025; và điều chỉnh tỷ lệ người dân tộc thiểu số đổi với các tỉnh đồng bằng Sông Cưu Long để khắc phục những hạn chế trong việc phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số của giai đoạn 2021 - 2025 (bỏ sót địa bàn). Đối với xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số của các tỉnh vùng đồng bằng Sông Cưu Long được xác định với tỷ lệ là 8% (tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số vùng này chiếm 8% dân số khu vực). Mặc dù tỷ lệ có thấp hơn so với các vùng khác, nhưng do quy mô dân số của xã, thôn vùng này lớn hơn so với các vùng còn lại do vậy về số lượng người dân tộc thiểu số tương đối lớn, tương đương thậm chí còn lớn hơn số người dân tộc thiểu số ở các xã, thôn ở các vùng khác.

- Đối với tiêu chí xác định miền núi:

Kế thừa tiêu chí này để xác định địa bàn thôn, xã thuộc miền núi khi có độ cao trung bình từ 200m trở lên của giai đoạn trước để đảm bảo tính thống nhất với các chính sách đang được thực hiện.

Bổ sung chỉ tiêu độ dốc: Địa bàn có độ dốc trung bình từ 15% trở lên, với chỉ tiêu này sẽ xác định địa bàn có độ cao nhỏ hơn 200m so với mực nước biển nhưng địa bàn có địa hình phức tạp, có độ dốc cao trở ngại cho quá trình phát triển.

**3. Tiêu chí phân định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển**

a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn có ít nhất 02 trên 03 chỉ tiêu sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều gấp từ 03 lần tỷ lệ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân của cả nước trở lên; riêng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều gấp từ 02 lần tỷ lệ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân của cả nước trở lên.

- Có dưới 40% đường thôn đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp B (theo quy chuẩn tại Quyết định số [932/QĐ-BGTVT năm 2022](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Quyet-dinh-932-QD-BGTVT-2022-tieu-chi-giao-thong-thuoc-bo-tieu-chi-xa-nong-thon-moi-523319.aspx) của Bộ Giao thông Vân tải).

- Chưa có điện hoặc đã có nhưng vẫn còn trên 30% số hộ chưa có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định.

b) Tiêu chí phân định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển gồm 12 chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 50% trở lên so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước theo công bố của năm trước liền kề.

- Có tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều cao gấp từ 02 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân của cả nước; riêng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều gấp từ 1,5 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân của cả nước theo công bố của năm trước liền kề.

- Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định dưới 70%.

- Tỷ lệ hộ dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt dưới 80%.

- Đường xã đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp A đạt dưới 60% (theo quy chuẩn tại Quyết định số  [932/QĐ-BGTVT năm 2022](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Quyet-dinh-932-QD-BGTVT-2022-tieu-chi-giao-thong-thuoc-bo-tieu-chi-xa-nong-thon-moi-523319.aspx) của Bộ Giao thông Vân tải).

- Chưa có cơ sở y tế đạt chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 dưới 50%.

- Xã chưa có chợ hoặc có chợ nhưng mới đạt ở mức độ 1.

- Tỷ lệ đất sản xuất được tưới và tiêu nước chủ động dưới 50%.

- Chưa có nhà văn hoá hoặc hội trường đa năng phục vụ sinh hoạt văn hoá, thể thao của toàn xã.

- Tỷ lệ thôn/bản có dịch vụ viễn thông di động (3G/4G) và Internet băng rộng cố định hoặc không dây dưới 80%.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch dưới 50%.

c) Phân định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển như sau:

- Xã khu vực I (xã đang phát triển) là xã có ít hơn 4 tiêu chí hoặc xã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Xã khu vực II (xã khó khăn) là xã có từ 4 đến 7 tiêu chí.

- Xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn) là xã có từ 8 tiêu chí trở lên hoặc xã có từ 50% số thôn đặc biệt khó khăn trở lên.

*\* Cơ sở khoa học và thực tiễn để lựa chọn tiêu chí.*

- Đối với tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn.

Kế thừa chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo, đường giao thông, điện; tuy nhiên để phù hợp với giai đoạn 2026 - 2030 những chỉ tiêu này có điều chỉnh cho phù hợp.

Bỏ chỉ tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn vì nội dung này đã được lồng ghép trong tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo chung.

- Đối với tiêu chí phân định xã khu vực I, II, III.

Kế thừa một số chỉ tiêu của giai đoạn 2021 - 2025 và có sự điều chỉnh chỉnh mức độ thiếu hụt cho phù hợp với thực tiễn hiện nay, thay đổi cách xác định xã thuộc khu vực chỉ dựa vào một chỉ tiêu là tỷ lệ hộ nghèo bằng dựa vào một tập hợp một số chỉ tiêu để xác định. Vì nếu chỉ xác định mỗi tỷ lệ hộ nghèo thì không phản ánh được đầy đủ điều kiện thực tế của địa phương dẫn đến bỏ sót địa bàn, không đúng thực tiễn. Bỏ chỉ tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn vì nội dung này đã được lồng ghép trong tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo chung.

Bổ sung một số chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng, điện, đường, trường, trạm, viễn thông, môi trường… trong việc phân định xã thuộc khu vực I, II, III đảm bảo phản ánh đầy đủ sát thực với điều kiện thực tế địa bàn, đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng để xác định được mức khó khăn của địa bàn xã, từ đó làm cơ sở hoạch định chính sách, bố trí nguồn lực để đầu tư trọng tâm trong điểm giúp các xã thoát khỏi tình trạng khó khăn, tạo tiền đề phát triển bền vững.

**IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG**

1. Tác động tích cực: Nếu tiêu chí được triển khai thực hiện sẽ đem lại những tác động tích cực sau:

- Vùng dân tộc thiểu số và miền núi được quy định rõ bằng các tiêu chí cụ thể, giúp cho việc thống nhất trong quản lý nhà nước về công tác dân tộc và chính sách dân tộc, cụ thể hóa khoản 4, Điều 4 của Nghị định 05/2011/NĐ-CP.

- Việc xác định lại vùng dân tộc thiểu số với các địa bàn phân bố đông đồng bào DTTS sinh sống là điều kiện thuận lợi cho quá trình hoạch định, tổ chức thực hiện chính sách dân tộc theo hướng tập trung ưu tiên đồng bào DTTS. Đồng thời tác động của chính sách sẽ đến được với đa số người DTTS.

- Các thôn, xã thuộc diện đặc biệt khó khăn giảm, là điều kiện thuận lợi cho việc tập trung nguồn lực đầu tư đủ lớn để tạo ra sự chuyển biến tích cực đối với đa số đồng bào DTTS.

2. Tác động tiêu cực không mong muốn

Việc thay đổi trong xác định vùng dân tộc thiểu số, phân định địa bàn đặc biệt khó khăn không tránh khỏi những phản ứng của xã hội, nhất là đối với các địa bàn trước đây được xác định thuộc vùng DTTS và đang thụ hưởng chính sách. Tuy nhiên, việc đưa ra khỏi vùng DTTS là phản ánh đúng thực tế do không có hoặc có rất ít đồng bào DTTS sinh sống.

PHẦN THỨ III

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

I. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

- Chỉ đạo các địa phương rà soát, xác định danh sách các địa bàn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, làm cơ sở cho phân định các xã, thôn theo trình độ phát triển.

- Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan căn cứ tình hình thực tế giai đoạn 2026 - 2030 và khả năng cân đối ngân sách Trung ương để xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển để thay thế Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020.

- Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành rà soát các văn bản có liên quan đến vùng dân tộc thiểu số và miền núi để sửa đổi, bổ sung hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung phù hợp với kết quả phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1. Tổ chức xác định danh sách cụ thể xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, danh sách các thôn, xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, trình cấp thẩm quyền xem xét phê duyệt, làm cơ sở cho việc hoạch định, tổ chức thực hiện các chính sách có liên quan.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu trong quá trình tổ chức rà soát, xác định.

3. Kịp thời báo cáo cơ quan Trung ương những khó khăn, vướng mắc để nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

4. Chủ động rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách do địa phương ban hành để phù hợp với nội dung Nghị định.

Trên đây là báo cáo đánh giá kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 và đề xuất tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Phó TTgCP Mai Văn Chính (để b/c);  - Bộ trưởng (để báo cáo);  - Các Thứ trưởng;  - Lưu: VT, VPQGDTMN (3b). | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Y Vinh Tơr** |

1. Theo bách khoa toàn thư [Britannica](https://vi.wikipedia.org/wiki/Encyclop%C3%A6dia_Britannica): Đồi có độ cao không quá 200m so với mực nước biển. Núi có độ cao từ 610m trở lên so với mực nước biển. [↑](#footnote-ref-1)